TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20 /2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 12 - 2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan và bà Lò Thị Quỳnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Lường Khánh Ly, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Sơn La tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Mai Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2025/TLST- HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 11/12/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Lò Thị D; Nơi cư trú: bản L, xã M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- *Bị đơn*: anh Quàng Văn S; Nơi cư trú: bản H, xã H, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 10/10/2025, nguyên đơn là chị Lò Thị D trình bày: chị Dvà anh S, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 21/11/2019 tại Uỷ ban nhân dân xã Mường Khiêng, huyện Thuận Châu; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Quàng Thị A, sinh ngày 18/5/2015 và cháu Quàng Văn P, sinh ngày 03/9/2017 và hiện tại chị Dkhông có thai; năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay tình cảm không còn chị Dxin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung là cháu Quàng Thị A và cháu Quàng Văn P; về tài sản chung chị Dkhông yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La đã giao thông báo thụ lý qua gia đình, triệu tập hợp lệ thông qua người thân và chính quyền địa phương nhưng không

có kết quả nên tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để anh S thực hiện quyền và nghĩa vụ nhưng anh S không hợp tác cố tình vắng mặt.

Ngày 24/10/2025, Toà án lập biên bản xác minh với ông Quàng Văn S (bố đẻ của anh S) và đại diện bản H, xã H xác định: chị Dvà anh S có đăng ký kết hôn và đăng ký thường trú tại bản H, xã H; anh S và chị Dlà lao động tự do, tình cảm vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống và sống ly thân.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 10/10/2025 cháu Quàng Thị A và cháu Quàng Văn P có nguyện vọng xin ở với chị Dung.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/11/2025 chị Lò Thị D giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, anh S không có mặt, chị Dcó đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Nguyên đơn chị Lò Thị D đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã khai nên không có ý kiến tranh luận đối đáp thêm.

Bị đơn anh Quàng Văn S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện các quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70, 72, 199 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên xử chị Lò Thị D được ly hôn với anh Quàng Văn S. Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung là cháu Quàng Thị A, sinh năm 2015 và cháu Quàng Văn P, sinh năm 2017 cho chị Lò Thị D nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Quàng Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung, không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị Dphải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" do nguyên đơn chị Lò Thị D khởi kiện đối với bị đơn anh Quàng Văn S có nơi cư trú bản H, xã H, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: chị Lò Thị D đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Quàng Văn S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Dvà anh S.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị D và anh Quàng Văn S, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 21/11/2019 tại Uỷ ban nhân dân xã Mường Khiêng, huyện Thuận Châu là sự thật và quan hệ hôn nhân được xác lập hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Dthấy: cuộc sống chung giữa chị Dvà anh S có mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cùng không có trách nhiệm với gia đình, anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị Dlà sự thật, có căn cứ phù hợp với nội dung sự việc ghi trong biên bản xác minh được chính quyền địa phương xác nhận về nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị Dvà anh S thực sự không còn, quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho chị Lò Thị D được ly hôn anh Quàng Văn S; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Lò Thị D xác định anh chị có hai người con chung là cháu Quàng Thị A, sinh ngày 18/5/2015 và cháu Quàng Văn P, sinh ngày 03/9/2017 và hiện tại chị Dkhông có thai, chị Dcó nguyện vọng được nuôi con chung, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Ánh và cháu Phước là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa chị Dvà anh S không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Ánh và cháu Phước thấy anh S và chị Dđều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay chị Dtrực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ánh cùng cháu Phước và đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Dvà giao con chung là cháu Quàng Thị A và cháu Quàng Văn P cho chị Dtrực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Dlà tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: chị Dxác định không có nên không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: chị Dxác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Lò Thị D là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị Dphải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa chị Lò Thị D và anh Quàng Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Thị A và cháu Quàng Văn P cho chị Lò Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: chị Lò Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Dđã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000351 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Đương sự chị Lò Thị D và anh Quàng Văn S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 1- Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Hòa